

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>207.716.852.534</b>	<b>206.571.711.402</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.741.368.053</b>	<b>4.531.891.805</b>
1. Tiền	111	V.01	5.741.368.053	4.531.891.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>53.111.066.758</b>	<b>56.843.666.758</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		53.111.066.758	56.843.666.758
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>26.517.945.756</b>	<b>22.924.822.995</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	18.250.245.676	18.217.273.781
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.566.148.544	1.001.512.678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3.701.551.536	3.706.036.536
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>43.867.099.256</b>	<b>49.381.871.605</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	43.867.099.256	49.381.871.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.479.372.711</b>	<b>72.889.458.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.139.174.054	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	-	412.722.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	75.340.198.657	72.476.735.893
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>115.544.431.811</b>	<b>112.972.573.773</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>98.024.786.264</b>	<b>97.065.805.162</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95.442.456.785	94.464.733.471
Nguyên giá	222		121.591.035.567	118.146.780.154
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(26.148.578.782)	(23.682.046.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.582.329.479	2.601.071.691
Nguyên giá	228		3.180.061.425	3.180.061.425
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(597.731.946)	(578.989.734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.519.645.547</b>	<b>15.906.768.611</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	17.020.331.081	15.407.454.145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	499.314.466	499.314.466
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+ 200 )</b>	<b>270</b>		<b>323.261.284.345</b>	<b>319.544.285.175</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: **Đồng**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>172.519.782.002</b>	<b>181.057.093.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128.475.102.994</b>	<b>133.738.063.388</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	104.110.933.243	107.147.040.788
2. Phải trả người bán	312	V.14	20.577.043.956	24.047.602.712
3. Người mua trả tiền trước	313		242.876.349	189.174.773
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.804.081.215	542.462.600
5. Phải trả người lao động	315		876.227.966	923.090.383
6. Chi phí phải trả	316	V.16	66.000.000	239.767.052
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	797.940.265	648.925.080
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>44.044.679.008</b>	<b>47.319.030.532</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	43.998.503.008	47.269.030.532
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46.176.000	50.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>150.741.502.343</b>	<b>138.487.191.255</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>150.741.502.343</b>	<b>138.487.191.255</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.960.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	246.428.139	246.428.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		265.263.483	265.263.483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		130.263.483	58.730.263.483
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.139.547.238	9.245.236.150
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.19	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>323.261.284.345</b>	<b>319.544.285.175</b>

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tiến Đồng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		71.142.286.530	43.059.524.044	71.142.286.530	43.059.524.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		129.613.286	82.213.126	129.613.286	82.213.126
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	VI.20	<b>71.012.673.244</b>	<b>42.977.310.918</b>	<b>71.012.673.244</b>	<b>42.977.310.918</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	56.856.444.115	35.940.812.089	56.856.444.115	35.940.812.089
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.156.229.129</b>	<b>7.036.498.829</b>	<b>14.156.229.129</b>	<b>7.036.498.829</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.027.487.241	149.241.312	1.027.487.241	149.241.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5.167.817.599	3.611.797.164	5.167.817.599	3.611.797.164
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.592.848.638	3.484.003.648	3.592.848.638	3.484.003.648
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	2.445.152.002	1.443.693.908	2.445.152.002	1.443.693.908
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	2.795.518.977	2.305.656.170	2.795.518.977	2.305.656.170
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>4.775.227.792</b>	<b>(175.407.101)</b>	<b>4.775.227.792</b>	<b>(175.407.101)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.25	4.205.506	48.000	4.205.506	48.000
12. Chi phí khác	32	VI.26	19.502.946	280.888.312	19.502.946	280.888.312
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(15.297.440)</b>	<b>(280.840.312)</b>	<b>(15.297.440)</b>	<b>(280.840.312)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.759.930.352</b>	<b>(456.247.413)</b>	<b>4.759.930.352</b>	<b>(456.247.413)</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		357.039.776	-	357.039.776	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	VI.28	<b>4.402.890.576</b>	<b>(456.247.413)</b>	<b>4.402.890.576</b>	<b>(456.247.413)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Đồng

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Tổng Giám đốc



DƯƠNG QUỐC THÁI

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý 1 năm 2010*

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Sản xuất	Thương mại	Cộng
1	2	4	5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	70.663.427.108	478.859.422,00	71.142.286.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	129.613.286	-	129.613.286
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>70.533.813.822</b>	<b>478.859.422</b>	<b>71.012.673.244</b>
( 10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán	11	56.384.440.540	472.003.575	56.856.444.115
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>14.149.373.282</b>	<b>6.855.847</b>	<b>14.156.229.129</b>
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.027.487.241	-	1.027.487.241
7. Chi phí tài chính	22	5.167.817.599	-	5.167.817.599
Trong đó: chi phí lãi vay	23	3.592.848.638	-	3.592.848.638
8. Chi phí bán hàng	24	2.430.788.895	14.363.107	2.445.152.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.778.008.897	17.510.080	2.795.518.977
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>4.800.245.132</b>	<b>(25.017.340)</b>	<b>4.775.227.792</b>
[30 = 20 + (21-22) - (24+25)]				
11. Thu nhập khác	31	4.205.506	-	4.205.506
12. Chi phí khác	32	19.502.946	-	19.502.946
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>(15.297.440)</b>	<b>-</b>	<b>(15.297.440)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>4.784.947.692</b>	<b>(25.017.340)</b>	<b>4.759.930.352</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>51</b>			<b>357.039.776</b>
[= a+b-c]				
Thuế TNDN [= (50)*15%*50%]	a			356.994.776
Tăng/giảm theo pháp luật thuế				45.000
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>			<b>4.402.890.576</b>
=(60=50 -51 -52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tiên Đồng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



DƯƠNG QUỐC THÁI

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	77.946.281.793	46.898.739.547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(66.831.713.644)	(23.078.006.643)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.626.110.003)	(464.521.011)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.770.373.152)	(3.618.677.225)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(669.847.782)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.073.331.154	18.766.609.450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.170.013.218)	(7.251.624.471)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.378.597.070)</b>	<b>30.582.671.865</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.064.858.539)	(1.050.330.057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(143.627.000.000)	(1.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	147.359.600.000	2.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	933.835.630	127.327.672
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.601.577.091</b>	<b>676.997.615</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.400.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.253.379.664	25.386.940.657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(72.666.883.437)	(56.730.740.564)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.986.496.227</b>	<b>(31.343.799.907)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.209.476.248</b>	<b>(84.130.427)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.531.891.805</b>	<b>2.203.690.081</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.741.368.053</b>	<b>2.119.559.654</b>

Ngày 20 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tiến Đồng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



DƯƠNG QUỐC THÁI Page: 4

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 VNĐ

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0302272627 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 12 năm 2009), với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại, kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

#### 2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính năm 2010 Công ty không trích lập dự phòng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

## **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

**5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

*Không áp dụng.*

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

11  
 C  
 G  
 10  
 SÀ  
 11



**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

*Không áp dụng.*

**8. Chi phí trả trước dài hạn:**

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lớt lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.
- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

TSC  
NG  
PH  
BÌ  
I  
G  
P.H

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là năm thứ 5 (năm) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

## **12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **14. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## **15. Hoạt động liên tục:**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

178  
TY  
BN  
HU  
IN  
10

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	106.204.356	57.398.608
Tiền gửi ngân hàng	5.635.163.697	4.474.493.197
<b>Cộng</b>	<b>5.741.368.053</b>	<b>4.531.891.805</b>
<b>2 Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty CP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	137.946.270	340.103.610
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	519.255.660	418.950.400
Cty TNHH ACECOOK Việt Nam	2.142.908.979	1.911.733.431
Cơ sở trà Mai Hạc	106.302.555	106.302.555
Cty CP SX – XNK Thực phẩm Sài gòn	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH Phúc Hào	327.588.575	362.278.324
Cty CP Tân Tân	247.245.900	260.489.250
Nhà máy bánh kẹo Quảng Ngãi	2.495.957.817	4.906.788.086
Cty Kinh doanh thuốc thú y Minh Huy	59.200.000	75.005.901
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	1.759.623.800	425.700.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm á Châu	2.044.038.485	905.483.787
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	428.472.446	759.916.526
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	117.288.132
Các khách hàng khác	7.961.705.189	7.607.233.779
<b>Cộng</b>	<b>18.250.245.676</b>	<b>18.217.273.781</b>
<b>3 Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	2.187.842.944	424.957.850
Nhà cung cấp nước ngoài	2.378.305.600	576.554.828
<b>Cộng</b>	<b>4.566.148.544</b>	<b>1.001.512.678</b>
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản phải thu khác	201.551.536	201.551.536
BHXH		300.000
Tạm ứng cổ tức 10% năm 2009	3.500.000.000	3.504.185.000
<b>Cộng</b>	<b>3.701.551.536</b>	<b>3.706.036.536</b>
<b>5 Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	9.558.149.012	13.729.145.651
Công cụ, dụng cụ	10.618.034.053	9.444.212.716
Chi phí SXKD dở dang	3.620.381.613	7.205.377.354

Thành phẩm	18.560.962.045	17.372.657.352
Hàng hoá	1.509.572.532	1.630.478.532
<b>Cộng</b>	<b>43.867.099.256</b>	<b>49.381.871.605</b>
<b>6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	412.722.346
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
...		
	<b>0</b>	<b>412.722.346</b>
<b>7 Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	17.892.536.435	14.385.767.291
Nguyên Vật liệu cầm cố	56.025.547.429	56.682.591.846
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	14.198.901.407	13.325.596.195
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	22.171.897.279	19.554.814.110
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Phú Nhuận	19.654.748.743	23.802.181.541
+ Ngân hàng HSBC	-	-
Các khoản Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	1.422.114.793	1.408.376.756
<b>Cộng</b>	<b>75.340.198.657</b>	<b>72.476.735.893</b>

**8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
<b>Số đầu kỳ</b>	21.197.820.528	90.529.401.936	5.026.508.157	1.393.049.533	<b>118.146.780.154</b>
PS tăng		3.361.619.048		82.636.365	3.444.255.413
PS giảm					-
<b>Số cuối kỳ</b>	21.197.820.528	93.891.020.984	5.026.508.157	1.475.685.898	<b>121.591.035.567</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	2.597.720.074	19.093.851.511	1.440.145.112	550.329.986	<b>23.682.046.683</b>
PS tăng (KH)	438.249.321	1.824.629.425	129.855.964	73.797.389	2.466.532.099
PS giảm					-
<b>Số cuối kỳ</b>	3.035.969.395	20.918.480.936	1.570.001.076	624.127.375	<b>26.148.578.782</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu kỳ</b>	18.600.100.454	71.435.550.425	3.586.363.045	842.719.547	<b>94.464.733.471</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	18.161.851.133	72.972.540.048	3.456.507.081	851.558.523	<b>95.442.456.785</b>

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 3.444.255.413

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 668.380.582đ

**9 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính: (không có số liệu)**

**10 Tăng giảm TSCĐ vô hình**

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SDK	15.300.000	3.164.761.425	<b>3.180.061.425</b>
PS tăng			-
PS giảm			-
SCK	15.300.000	3.164.761.425	<b>3.180.061.425</b>
<b>Khấu hao</b>			
SDK	15.300.000	563.689.734	<b>578.989.734</b>
PS tăng(KH)		18.742.212	18.742.212
PS giảm			-
SCK	<b>15.300.000</b>	<b>582.431.946</b>	<b>597.731.946</b>
<b>Giá trị CL</b>			
SDK	-	<b>2.601.071.691</b>	<b>2.601.071.691</b>
SCK	-	<b>2.582.329.479</b>	<b>2.582.329.479</b>

11 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	2.611.630.554	445.958.054
Chi mua trực in	8.398.478.301	8.583.478.301
Chi phí khác	6.010.222.226	6.378.017.790
<b>Cộng</b>	<b>17.020.331.081</b>	<b>15.407.454.145</b>

12 Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn:	499.314.466	499.314.466
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346.710.000</i>	<i>346.710.000</i>
<i>Cty TNHH TM &amp; Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>Cty TNHH Một Thành Viên SX-DV Tân Bình Tanimex: xăng</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Cty QL nợ &amp; khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>42.604.466</i>	<i>42.604.466</i>
<i>Khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>499.314.466</b>	<b>499.314.466</b>

13 Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>100.954.378.843</b>	<b>103.940.486.388</b>
- NHTM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam-Chi nhánh Cộng Hòa	11.169.927.464	9.520.624.171
- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	44.379.508.747	44.423.726.936
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	11.353.529.737	16.840.090.758
- Ngân Hàng HSBC	25.093.709.732	25.117.080.282
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	8.957.703.163	8.038.964.241
<b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>3.156.554.400</b>	<b>3.206.554.400</b>
<b>Cộng</b>	<b>104.110.933.243</b>	<b>107.147.040.788</b>

<b>14 Phải trả cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty TNHH Bình Khánh	1.333.505.300	1.320.079.800
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	1.034.998.277	1.424.400.677
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	2.685.406.500	3.565.759.000
Cty TNHH Hoàng Hạc	664.007.939	579.203.705
Cty TNHH Hoàng Kim	153.796.250	318.505.950
Cty TNHH Tae Young Chemical	1.563.468.237	2.083.892.037
DNTN TM & SX Minh Kim Long	26.945.000	-
Công ty cổ phần nhựa RELIABLE VN	-	42.743.402
Công Ty TNHH An Huy	1.073.326.000	1.267.041.000
Các nhà cung cấp khác	12.041.590.453	13.445.977.141
<b>Cộng</b>	<b>20.577.043.956</b>	<b>24.047.602.712</b>
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	928.929.270	-
Thuế xuất, nhập khẩu	70.062.056	99.005.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	785.151.889	428.112.113
Thuế thu nhập cá nhân	19.938.000	15.345.000
<b>Cộng</b>	<b>1.804.081.215</b>	<b>542.462.600</b>
<b>16 Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	66.000.000	239.767.052
<b>Cộng</b>	<b>66.000.000</b>	<b>239.767.052</b>
<b>17 Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	10.611.880	8.072.800
Bảo hiểm xã hội	17.180.400	-
Bảo hiểm y tế	5.149.335	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.716.370	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	763.282.280	640.852.280
<b>Cộng</b>	<b>797.940.265</b>	<b>648.925.080</b>
<b>18 Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng UOB	10.450.635.095	10.149.122.619
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	26.419.787.913	26.419.787.913
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VND)	4.160.080.000	7.567.720.000
NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	163.000.000	163.000.000
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	2.805.000.000	2.969.400.000
<b>Cộng</b>	<b>43.998.503.008</b>	<b>47.269.030.532</b>

CH  
 CI  
 AO  
 SA  
 THU

<b>19 Các quỹ doanh nghiệp:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a</b> Quỹ đầu tư phát triển	246.428.139	246.428.139
Quỹ dự phòng tài chính	265.263.483	265.263.483
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	130.263.483	58.730.263.483
<b>Cộng</b>	<b>641.955.105</b>	<b>59.241.955.105</b>
<b>b</b> <b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Quỹ khen thưởng	-	-
Quỹ phúc lợi	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 01/11/2009 đến 12/01/2010:</b> <b>đã được Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán</b>		
	<b>Vốn đầu tư của</b>	<b>Thặng dư vốn</b>
	<b>chủ sở hữu</b>	<b>cổ phần</b>
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000	42.960.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>77.960.000.000</b>

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 2.500.000 CP

+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

- Công ty đang tiến hành làm thủ tục thay đổi vốn điều lệ với sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	<b>01/01-31/03/2010</b>	<b>01/01-31/03/2009</b>
<b>20 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng thuần	71.012.673.244	42.977.310.918
Doanh thu hoạt động tài chính	1.027.487.241	149.241.312
<b>Cộng</b>	<b>72.040.160.485</b>	<b>43.126.552.230</b>
<b>21 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn Thành phẩm	56.384.440.540	32.108.190.971
Giá vốn hàng hoá	472.003.575	3.832.621.118
<b>Cộng</b>	<b>56.856.444.115</b>	<b>35.940.812.089</b>
<b>22 Chi phí tài chính</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>

Chi phí lãi vay	3.592.848.638	3.484.003.648
Lỗi chênh lệch tỷ giá	1.574.968.961	127.793.516
<b>Cộng</b>	<b>5.167.817.599</b>	<b>3.611.797.164</b>
<b>23 Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	374.701.765	257.210.123
Chi phí vận chuyển	87.392.112	124.897.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.828.450	
Chi phí bằng tiền khác	1.857.229.675	1.061.586.023
<b>Cộng</b>	<b>2.445.152.002</b>	<b>1.443.693.908</b>
<b>24 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	1.107.203.314	892.638.489
Chi phí vật liệu quản lý	61.888.250	
Chi phí Công cụ, dụng cụ	29.983.617	64.050.612
Chi phí khấu hao TSCĐ	170.808.051	160.546.317
Thuế, phí lệ phí	24.730.245	14.340.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.086.600	126.121.314
Chi phí khác	1.123.818.900	1.047.959.438
<b>Cộng</b>	<b>2.795.518.977</b>	<b>2.305.656.170</b>
<b>25 Thu nhập khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu tiền phạt khách hàng	3.905.000	
Thu thanh lý tài sản, CCDC		
Thu nhập khác	300.506	48.000
<b>Cộng</b>	<b>4.205.506</b>	<b>48.000</b>
<b>26 Chi phí khác</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phạt vi phạm hành chính	600.000	275.408.102
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		
Chi phí khác	18.902.946	5.480.210
<b>Cộng</b>	<b>19.502.946</b>	<b>280.888.312</b>
<b>27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí NVL	47.859.512.948	30.127.213.157
Chi phí nhân công	2.783.903.184	1.827.205.329
Chi phí CCDC	553.871.133	145.489.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.314.466.260	2.050.762.364

10,  
T  
HÀ  
NH  
ỒI  
50



Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.572.127.973	1.231.554.947
Chi phí khác	772.562.617	558.587.069
<b>Cộng</b>	<b>56.856.444.115</b>	<b>35.940.812.089</b>
<b>28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.759.930.352	(456.247.413)
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	600.000	
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.760.530.352	(456.247.413)
Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	357.039.776	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>4.402.890.576</b>	<b>(456.247.413)</b>

**VII. Những thông tin khác**

**1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm Quý 1 năm 2010 của Công ty:**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản:</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,26	64,65
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,74	35,35
<b>Cơ cấu nguồn vốn:</b>			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	53,37	56,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46,63	43,34
<b>Khả năng thanh toán:</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,87	1,76
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,62	1,54
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,46	0,46
<b>Tỷ suất sinh lời:</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,70	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	6,20	
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	1,47	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,36	
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	%	2,92	

**2. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay Ngân hàng Agribank Phú Nhuận để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên vật liệu, một số máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu của công ty và một số tài sản thuộc sở hữu của cá nhân dùng bảo lãnh cho đơn vị vay vốn.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 do Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập



Lê Thị Lý

Kế toán trưởng



Phạm Tiến Đông

Tổng Giám đốc



Đương Quốc Thái